

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ NGÃ NĂM  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST

Ngày 29 - 3 - 2021.

V/v Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Nguyễn Phước Toàn.

***Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông Huỳnh Văn Lơ.

2. Bà Trần Thị Lệ.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Minh Tân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm tham gia phiên tòa:*** Ông Trương Minh Diên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 149/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Võ Văn C**, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Số 79, ấp T, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Nơi ở hiện nay: Số 101, khóm T, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Lệ V**, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Số 79, ấp T, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Võ Thanh B**, sinh năm 1979 (có mặt)

2/ Bà **Nguyễn Kim N**, sinh năm 1983 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 79, ấp T, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3/ Ông **Hà Quốc X**, sinh năm 1971 (vắng mặt)

4/ Bà **Võ Thị Bạch T**, sinh năm 1976 (có mặt)

\* Người đại diện theo ủy quyền của ông X là bà Võ Thị Bạch T, theo giấy ủy quyền ngày 29/01/2021 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

#### **\* Nguyên đơn ông Võ Văn C trình bày:**

Vào năm 1976 ông và bà Nguyễn Thị Lệ V có tổ chức đám cưới với nhau trên cơ sở tự nguyện không ai ép buộc nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống có 03 người con chung gồm: Võ Thị Bạch T, sinh năm 1977, Võ Thanh B, sinh năm 1980, Võ Thị Bạch L, sinh năm 1982. Ngoài ra, trong quá trình chung sống vợ chồng đã tạo được một số tài sản chung gồm: 01 căn nhà cấp 4 có chiều ngang 7,70m và chiều dài 20m, diện tích là 154m<sup>2</sup> nằm trong thửa 300, tờ bản đồ số 01, Phần đất diện tích 1.220m<sup>2</sup>, thửa 300, loại đất T + LNK; phần đất diện tích 615m<sup>2</sup>, thửa 247, loại đất LNK; phần đất diện tích 1.300m<sup>2</sup> thửa 778, loại đất LNK cùng tờ bản đồ số 01, cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Các cây trồng như 30 cây dừa, 14 cây mai vàng..., các vật dụng trong nhà như tủ, giường ngủ.... Ngoài ra, trên phần đất thuộc thửa 300 hiện có 04 ngôi một và nhà mồ, 04 ngôi mộ gồm ông, bà ngoại ông, mẹ ông và cậu ruột của ông. Do trong quá trình chung sống giữa ông với bà V thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm với nhau nên đã ly thân từ năm 2004 đến nay không còn sống chung nữa. Hiện ông đang cư trú tại khóm T, phường B, thị xã N.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Ông yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Lệ V.
- Về con chung: Do các con đã trưởng thành, có gia đình riêng nên ông không yêu cầu giải quyết.
- Về tài sản chung ông chỉ yêu cầu chia: Các thửa đất số 300, số 247 tờ bản đồ số 01 cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, diện tích như Tòa án thẩm định, đo đạc. 01 căn nhà nằm trên thửa đất số 300 và 30 cây dừa giá trị như thỏa thuận tại biên bản định giá ngày 26/10/2020. Các tài sản này ông yêu cầu được chia giá trị, về hiện vật ông đồng ý giao lại cho bà V. Đối với thửa 778 ông không yêu cầu do con ông là Võ Thị Bạch T đứng tên quyền sử dụng đất. Ngoài ra, còn các tài sản khác như vật dụng trong nhà, các cây trồng khác thì ông không yêu cầu, tự thỏa thuận với nhau. Riêng 14 cây mai vàng theo ông có tổng giá trị là 76.000.000 đồng, gồm 06 cây lớn mỗi cây là 10.000.000 đồng, 08 cây nhỏ mỗi cây là 2.000.000 đồng, ông yêu cầu được nhận hiện vật, ông đồng ý chia lại cho bà V số tiền là 38.000.000 đồng.

- Về nợ chung, về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: ông không yêu cầu xem xét, giải quyết.

**\* Bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ V trình bày:**

Về hôn nhân và con chung thống nhất với lời trình bày của ông C. Trong quá trình chung sống thì ông C thường xuyên bỏ đi theo sống với người khác. Bắt đầu, năm 2005 ông bỏ đi lên Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang sinh sống với người một phụ nữ khác. Được một thời gian thì ông C quay về và đòi sống chung lại với bà nhưng bà không đồng ý. Sau đó khoảng 06 tháng thì ông C bỏ đi để sinh sống với người khác nữa. Hiện ông C đang sinh sống với người phụ nữ khác ở khóm T, phường B, thị xã N. Đối với hành vi của ông C không chung thủy với bà thì bà không yêu cầu xử lý, vì từ lâu bà không còn tình cảm gì với ông C nữa. Trước đây năm 2016 thì phía ông C có làm đơn yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản. Tuy nhiên, giữa bà với ông C tự thỏa thuận phân chia tài sản với nhau nhưng không có lập biên bản gì. Sau đó, ông C đã rút đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa. Số tài sản phân chia cho ông C hiện ông C đã bán hết. Nay hai vợ chồng còn lại tài sản chung như ông C trình bày gồm: thửa đất 300, thửa 247, cùng thuộc tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Trên thửa 300 có nhà, các cây trồng và 04 ngôi mộ và các vật dụng trong nhà. Riêng đối với thửa 778 thì phía ông C chuyển nhượng cho người khác, sau đó thì phía con bà là Võ Thị Bạch T ra tiền chuộc lại nên mới chuyển tên quyền sử dụng đất cho Tuyết luôn.

Nay về về hôn nhân bà đồng ý ly hôn với ông Cc.

Về con chung: Do các con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà cũng đồng ý chia các tài sản chung như ông C yêu cầu theo quy định của pháp luật gồm: Thửa đất số 300, thửa 247, cùng thuộc tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng diện tích theo như Tòa án đo đạc, thẩm định. Các tài sản trên thửa đất số 300 gồm: căn nhà, 30 cây dừa thì bà đồng ý chia như giá thỏa thuận ban đầu. Đối với các tài sản này bà xin nhận giá trị đối với thửa đất số 300, giá trị nhà, 30 cây dừa, bà đồng ý giao lại toàn bộ tài sản này và các cây trồng khác cho ông C vì bà không có tiền bồi trả cho ông C, đồng thời trên đất cũng có các ngôi mộ bên phía gia đình ông C. Đối với thửa đất số 247 bà xin nhận hiện vật để cất nhà khác để ở. Đối với 14 cây mai vàng bà đồng ý giá tổng cộng là 76.000.000 đồng và bà đồng ý giao cho ông C 14 cây mai vàng và bà xin nhận số tiền là 38.000.000 đồng. Đối với các tài sản còn lại là các vật dụng trong gia đình và các cây trồng khác thì hai bên sẽ tự thỏa thuận.

Về nợ chung, về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: không yêu cầu xem xét, giải quyết.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Thanh B trình bày:**

Anh có cất căn nhà nhỏ dưới mé sông, hằng ngày anh đi bán ghe hàng, tối về thì ngủ trên căn nhà này. Phần đất hiện anh đang ở là bãi bồi ven sông do nhà nước

quản lý, không có nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha mẹ anh. Phần đất này anh ra tiền bồi đắp và làm bờ kè để cất nhà ở. Hiện chỉ có các con của anh thì ở chung với mẹ của anh để đi học. Nay anh không có yêu cầu gì trong vụ án này, do các tài sản mà cha anh yêu cầu là tài sản của cha mẹ anh.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Kim N trình bày:**

Chị thống nhất với lời trình bày của chồng chị là anh Võ Thanh B, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Bạch T trình bày:**

Đối với phần đất thuộc thửa 778, phần đất này trước đây cha mẹ chị thỏa thuận chia với nhau. Cha chị được chia phần đất này, sau đó cha chị chuyển nhượng lại cho ông Võ Tấn T, nhà ở Sóc Trăng. Do ông T không canh tác nên đã kêu người chuyển nhượng lại. Chị hay được nên đã bỏ tiền ra chuyển nhượng lại và canh tác đến nay. Hiện phần đất này chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với các yêu cầu của cha chị thì chị không ý kiến và cũng không yêu cầu gì vì đây là tài sản của cha mẹ chị.

*Quan điểm kiểm sát của đại diện Viện kiểm sát như sau:*

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về xác định thẩm quyền, thu thập chứng cứ, yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ, thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử; Đồng thời tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) và Thư ký tuân thủ trình tự tố tụng tại phiên tòa, các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình tại phiên tòa.

- Về nội dung: Về hôn nhân đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn C được ly hôn với bà Nguyễn Thị Lệ V; Về tài chung: yêu cầu chia hiện vật cho ông C là thửa đất 300 và toàn bộ trên đất gồm nhà và các cây trồng, chia cho bà V thửa 478, do ông C nhận giá trị nhiều hơn nên ông C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho V giá trị chênh lệch. Riêng tại phiên tòa các đương sự thống nhất thỏa thuận chia 14 cây mai vàng có tổng giá trị là 76.000.000 đồng, ông C xin nhận hiện vật nên buộc ông C hoàn trả giá trị cho bà V số tiền là 38.000.000 đồng. Đối với thửa đất số 778, tờ bản đồ 01, tạo lập ấp T, xã T, thị xã N do ông C rút lại không yêu cầu nên đề nghị HĐXX đình chỉ đối với yêu cầu này.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*- Về tố tụng:*

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung, đồng thời bị đơn có địa chỉ cư trú tại ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa nguyên đơn xin rút lại yêu cầu chia phần đất thuộc thửa 778, tờ bản đồ 01, tạo lạc ấp T, xã T, thị xã N. Xét thấy việc nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự HĐXX chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu này.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo nguyên đơn và bị đơn trình bày thì giữa họ chung sống với nhau từ năm 1976, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Xét thấy, nguyên đơn với bị đơn chung sống với nhau như vợ chồng từ trước ngày luật hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực là ngày 03/01/1987 nên đây được xem là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2010 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình “a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”. Trong quá trình chung sống thì giữa nguyên đơn với bị đơn thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Đồng thời, theo bị đơn thì nguyên đơn hiện đang sống chung với người phụ nữ khác như vợ chồng từ năm 2004 đến nay. Giữa hai người cũng không ai quan tâm cuộc sống của nhau. Tại phiên tòa nguyên đơn kiên quyết xin ly hôn, bị đơn cũng đồng ý. Căn cứ theo quy định tại Điều 51, Điều 55 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình HĐXX chấp nhận ông Võ Văn C được ly hôn với bà Nguyễn Thị Lệ V.

[4] Về con chung: Các đương sự thống nhất 03 người con chung gồm: Võ Thị Bạch T, sinh năm 1977, Võ Thanh B, sinh năm 1980 và Võ Thị Bạch L, sinh năm 1982 hiện đã trưởng thành và đã lập gia đình ra riêng, các đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, HĐXX không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất hiện hai vợ chồng còn các tài sản chung gồm: Phần đất thuộc thửa 300, diện tích theo số đo thực tế là 1.170,3 m<sup>2</sup>, loại đất T + LNK; Phần đất thuộc thửa 247, diện tích theo số đo thực tế là 381 m<sup>2</sup>, loại đất LNK; cùng thuộc tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N. Do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã N) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/4/1997 cho hộ ông Võ Văn C. Tài sản trên phần đất thuộc thửa 300 gồm: 01 căn nhà chính có diện tích là 8,2m x 15,9m và nhà sau: diện tích 51,82 m<sup>2</sup>, hai nhà đều có kết cấu: Tường 10, cột bên trong cốt thép, nền lót gạch men, đoàn tay gỗ địa phương; 30 cây dừa, 14 cây mai vàng, nhà mồ và 04 ngôi mộ. Các tài sản trên có giá trị theo như định giá và thỏa thuận gồm: Phần đất thửa 300 có giá: đất thổ cư: 300 m<sup>2</sup> x 300.000 đồng/m<sup>2</sup> = 90.000.000 đồng, đất cây lâu năm khác 870.3m<sup>2</sup> x 50.000 đồng/m<sup>2</sup> = 43.515.000 đồng. Thửa đất 247 có giá: 381 m<sup>2</sup> x 50.000 đồng/m<sup>2</sup> = 19.050.000 đồng. Nhà chính có giá

theo thỏa thuận là 200.000.000 đồng, căn nhà sau là 80.000.000 đồng, 30 cây dừa có giá là 18.000.000 đồng. Tổng cộng các tài sản có giá là 450.565.000 đồng. Riêng 14 cây mai vàng, tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận có giá là 76.000.000 đồng.

[7] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc được chia giá trị toàn bộ tài sản chung và đồng ý giao hiện vật cho bị đơn, riêng 14 cây mai vàng xin nhận hiện vật và đồng ý giao trả cho bị đơn số tiền là 38.000.000 đồng. Bị đơn yêu cầu được chia giá trị đối với thửa đất số 300 và toàn bộ tài sản trên đất, bị đơn đồng ý giao toàn bộ tài sản này lại cho nguyên đơn. Đối với thửa 247 xin nhận hiện vật để xây dựng nhà khác để ở và đồng ý chia giá trị lại cho nguyên đơn. Đối với 14 cây mai vàng đồng ý nhận số tiền là 38.000.000 đồng và giao 14 cây mai cho nguyên đơn. Xét thấy: Đối với tài sản chung là thửa đất số 300 số đo thực tế là 1.170,3 m<sup>2</sup>, và toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà chính, căn nhà sau, 30 cây dừa, nhà mộ và 04 ngôi mộ, 14 cây mai vàng, hiện các tài sản này do phía bị đơn đang ở và quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, do trước đây hai bên chưa ly hôn nên phía bị đơn cũng có quyền và nghĩa vụ chăm nom nhà cửa và mồ mã ông bà mà không phân biệt bên nào. Nhưng, nay phía nguyên đơn yêu cầu ly hôn thì bị đơn không còn nghĩa vụ gì đối với việc chăm nom mồ mã ông bà, cha, mẹ của phía nguyên đơn nữa. Đồng thời, cũng gây khó khăn cho nguyên đơn trong việc thực hiện các nghi lễ thờ cúng ông bà theo phong tục địa phương. Ngoài ra, bị đơn cũng đồng ý giao lại cho nguyên đơn toàn bộ các cây trồng còn lại trên đất mà không yêu cầu gì. Do đó, HĐXX thiết nghĩ giao toàn bộ tài sản này lại cho nguyên đơn quản lý và sử dụng và chia giá trị lại cho bị đơn là phù hợp nhất. Do bị đơn đang quản lý, sử dụng căn nhà chia cho nguyên đơn và hiện cũng chưa có chỗ ở khác nên cần dành quyền lưu cư cho bị đơn trong thời gian tìm chỗ ở mới. Đối với thửa đất số 247, có số đo thực tế là 381 m<sup>2</sup>, hiện trên phần đất này không có công trình kiến trúc gì. Đồng thời, sau khi giao lại toàn bộ nhà cửa cho nguyên đơn quản lý, sử dụng thì bị đơn không còn chỗ ở nào khác. Do đó, đối với yêu cầu của bị đơn về việc xin nhận hiện vật đối với thửa đất 247 và chia giá trị lại cho nguyên đơn là hoàn toàn phù hợp với thực tế và nhu cầu thiết thực của bị đơn nên HĐXX chấp nhận. Riêng 14 cây mai vàng, tại phiên tòa các đương sự tự thỏa thuận chia cho nguyên đơn nhận hiện vật, nguyên đơn giao trả cho bị đơn số tiền là 38.000.000 đồng nên HĐXX ghi nhận.

[8] Xét về tỷ lệ chia tài sản chung, thì thấy: Theo nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Tuy nhiên, xét về lỗi dẫn đến giữa nguyên đơn với bị đơn ly hôn với nhau là do nguyên đơn đang sống chung với người phụ nữ khác như vợ chồng, đã vi phạm vào điều cấm “*Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác...*” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của luật hôn nhân gia đình. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến ly hôn. Tại phiên tòa bị đơn không yêu cầu xem xét hành vi của nguyên đơn nên HĐXX không đặt ra xem xét. Đồng thời, từ khi ly thân đến nay toàn bộ tài sản là do bị đơn gìn giữ và tôn tạo và cũng là người có công chăm sóc mồ mã ông bà, cha mẹ của nguyên đơn. Do đó, HĐXX thiết nghĩ chia tài sản chung cho bị đơn nhiều hơn so với nguyên đơn tương

ứng với tỷ lệ 6/4, nghĩa là bị đơn được hưởng 06 phần (tương đương 270.339.000 đồng), nguyên đơn được hưởng 04 phần (180.226.000 đồng) trong tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng (450.565.000 đồng) là phù hợp theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình. Do phần tài sản nguyên đơn được nhận có giá trị chênh lệch nhiều hơn nên nguyên đơn có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch lại cho bị đơn là phù hợp theo quy định khoản 3 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

[9]. Xét đề nghị của vị Kiểm sát viên về hướng giải quyết vụ án nêu trên là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong vụ án và đúng quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[10]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo đạc là 3.116.625 đồng, nguyên đơn ông Võ Văn C và bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ V mỗi người phải chịu 50% chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo đạc với số tiền 1.558.312 đồng. Do ông Võ Văn C đã nộp tạm ứng trước số tiền này nên bà Nguyễn Thị Lệ V có nghĩa vụ trả cho ông C số tiền 1.558.312 đồng. Hoàn trả lại cho ông Võ Văn C tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn thừa là 4.383.375 đồng theo phiếu thu số 48 ngày 28/8/2020, nhận tại Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

[11] *Về án phí*: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và án phí chia tài sản chung; bị đơn phải chịu án phí chia tài sản chung. Tuy nhiên, do nguyên đơn và bị đơn đều là người lớn tuổi nên được miễn theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244 Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 55 và khoản 1 Điều 56; điểm d, khoản 2, khoản 3 Điều 59, Điều 63 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

**1. Về quan hệ hôn nhân**: Nguyên đơn ông Võ Văn C được ly hôn với bà Nguyễn Thị Lệ V.

**2. Về con chung, về nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly**: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra xem xét.

**3. Về tài sản chung**:

**3.1** Chia cho nguyên đơn ông Võ Văn C gồm các tài sản như sau:

+ Chia cho ông C được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.170,3 m<sup>2</sup>, thuộc thửa 300, tờ bản đồ 01, tọa lạc tại ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã N) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/4/1997 cho hộ ông Võ Văn C. Phần đất có tứ cạnh:

Hướng Đông giáp lộ nhựa có số đo: 30,4m.

Hướng Tây giáp phần của bà Võ Thị Bạch T (778) có số đo: 26,8m.

Hướng Nam giáp phần của bà Võ Thị Bạch Tt (301) có số đo: 40,7m.

Hướng Bắc giáp phần đất của ông Nguyễn Hùng G (244) có số đo: 41,3m.

(Có sơ đồ tứ cạnh kèm theo)

+ Chia cho ông C toàn bộ tài sản trên phần đất thuộc thửa 300 gồm: 01 căn nhà chính có diện tích là 8,2m x 15,9m và nhà sau: diện tích 51,82 m<sup>2</sup>, hai nhà đều có kết cấu: Tường 10, cột bên tông cốt thép, nền lót gạch men, đoàn tay gỗ địa phương; 30 cây dừa, 14 cây mai vàng, nhà mồ và 04 ngôi mộ cùng toàn bộ các cây trồng khác trên đất.

- Do hiện các tài sản này bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ V đang quản lý, sử dụng nên buộc bị đơn bà V có nghĩa vụ giao trả lại toàn bộ cho nguyên đơn ông Võ Văn C. Bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ V được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu pháp luật.

- Tổng giá trị tài sản nguyên đơn ông Võ Văn C được chia là 431.515.000 đồng (*bốn trăm ba mươi một triệu năm trăm mười lăm ngàn đồng*).

### **3.2 Chia cho bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ V các tài sản như sau:**

+ Chia cho bà V được quyền sử dụng phần đất có diện tích 381 m<sup>2</sup>, thuộc thửa 247, tờ bản đồ 01, tọa lạc tại ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã N) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/4/1997 cho hộ ông Võ Văn C và toàn bộ tài sản trên đất. Phần đất có tứ cạnh:

Hướng Đông giáp lộ nhựa có số đo: 12,7m.

Hướng Tây giáp phần của ông Võ Thanh B (245) có số đo: 12,6m.

Hướng Nam giáp phần của bà Võ Thanh D (246) có số đo: 29,33m.

Hướng Bắc giáp phần đất của ông Võ Văn C (236) có số đo: 4,17m + 26,5m

(Có sơ đồ tứ cạnh kèm theo)

- Tổng giá trị tài sản bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ V được chia là 19.050.000 đồng (*mười chín triệu không trăm năm mươi ngàn đồng*).

**3.3** Buộc nguyên đơn ông Võ Văn C có nghĩa vụ giao trả lại cho bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ V giá trị tài sản chênh lệch được chia là: 251.289.000 (*hai trăm năm mươi một triệu hai trăm tám mươi chín ngàn đồng*) và tiền giá trị của 14 cây mai



vàng là 38.000.000 đồng (*ba mươi tám triệu đồng*). Tổng cộng là 289.289.000 đồng (*hai trăm tám mươi chín triệu hai trăm tám mươi chín ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

**4.** Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chia phần đất thửa 778, diện tích 1.300 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ 01, tọa lạc ấp T, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/6/2017 cho ông Hà Quốc X và bà Võ Thị Bạch T.

**5. Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:**

**5.1.** Chi phí thẩm định, định giá tài sản tranh chấp: Tổng cộng là 3.116.625 đồng. Nguyên đơn ông Võ Văn C và bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ V mỗi người phải chịu chi phí thẩm định định giá là 1.558.312 đồng. Do ông Võ Văn C đã nộp tạm ứng trước số tiền này nên bà Nguyễn Thị Lệ V có nghĩa vụ trả cho ông C số tiền 1.558.312 đồng. Hoàn trả lại cho ông Võ Văn C tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn thừa là 4.383.375 đồng theo phiếu thu số 48 ngày 28/8/2020, nhận tại Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

**5.2. Về án phí:** Nguyên đơn ông Võ Văn C và bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ V được miễn, không phải chịu án phí sơ thẩm.

**6. Quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- UBND xã Tân Long, thị xã Ngã Năm;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Nguyễn Phước Toàn**